

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 thị xã Buôn Hồ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 106/NQ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND thị xã Buôn Hồ tại Tờ trình số 59/TTr-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2019; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 264/TTr-STNMT ngày 25 tháng 6 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất (Chi tiết tại Phụ lục số 01);

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 (Chi tiết tại Phụ lục số 02);

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 (Chi tiết tại Phụ lục số 03).

2. Vị trí, diện tích các loại đất, khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/25.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Buôn Hồ do thị xã xác lập ngày 27 tháng 5 năm 2019 và phải chịu trách nhiệm theo quy định.

Điều 2: Kế hoạch sử dụng đất năm 2016

Theo Quyết định số 394/QĐ-UBND ngày 03 /02/ 2016 của UBND tỉnh.

Điều 3: Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, UBND thị xã Buôn Hồ có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất, chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn thị xã.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp mình theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thị xã.

4. Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng và tổ chức việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định.

Chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử

dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Định kỳ hàng năm, UBND thị xã Buôn Hồ có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp vào báo cáo của UBND tỉnh gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 4: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các: Sở Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND thị xã Buôn Hồ và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. / *zhal*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Thông tin & Truyền thông (để đăng tải);
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Các phòng: TH, CN, KT;
- Lưu: VT, NN&MT (H. 06b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Y Giang Gry Niê Knơng

Phụ lục 01: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thị xã Buôn Hồ

(Kèm theo Quyết định số **1723** /QĐ-UBND ngày **03** tháng **7** năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu %
I	LOẠI ĐẤT		28.261	100,00			28.261	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	25.304,06	89,54	24.845,68	27,84	24.817,83	87,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.518,02	5,37	1.508,93	-0,53	1.508,40	5,34
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	718,13	2,54	718,13	-0,49	717,64	2,54
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.303,67	8,15	2.134,29	124,96	2.259,24	7,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21.302,89	75,38	20.975,98	-115,87	20.860,11	73,81
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	40,96	0,14	42,00	9,57	51,57	0,18
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	130,48	0,46	130,47	-	130,47	0,46
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,04	0,03	55,00		8,04	0,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.905,89	10,28	3.381,07	27,20	3.408,27	12,06
2.1	Đất quốc phòng	CQP	218,84	0,77	254,25	-19,25	235,00	0,83
2.2	Đất an ninh	CAN	1,66	0,01	1,66	2,04	3,70	0,01
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	50,00	-	50,00	0,18
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,47	0,05	23,16	49,71	72,87	0,26
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,79	0,03	9,70	3,50	13,20	0,05
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.455,51	5,15	1.667,16	43,35	1.710,51	6,05
-	Đất giao thông	DGT	1.010,45	3,58		1.160,28	1.160,28	4,11
-	Đất thủy lợi	DTL	373,26	1,32		392,48	392,48	1,39
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,14	0,01	14,21	-4,18	10,03	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,87	0,01	26,36	-9,35	17,01	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	44,81	0,16	65,32	3,25	68,57	0,24
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	14,40	0,05	25,82	16,55	42,37	0,15
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,23			4,34	4,34	0,02
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,74			1,49	1,49	0,01
-	Đất chợ	DCH	5,61	0,02		13,94	13,94	0,05
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-		3,23	3,23	0,01
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,69	0,01	27,39	-12,00	15,39	0,05
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	388,76	1,38	407,70	-7,71	399,99	1,42
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	407,78	1,44	412,56	28,94	441,50	1,56
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,31	0,04	73,72	-48,21	25,51	0,09
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,93	0,01	3,07		3,08	0,01
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,42	0,05	16,05	0,12	16,17	0,06
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	84,06	0,30	105,15	-	105,15	0,37
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	27,10	0,10		27,10	27,10	0,10
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,82	0,02		13,15	13,15	0,05
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,96	0,01		14,87	14,87	0,05
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,03			0,08	0,08	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	253,64	0,90		252,65	252,65	0,89
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5,12	0,02		5,12	5,12	0,02
3	Đất chưa sử dụng	CSD	51,04	0,18	34,23	0,66	34,89	0,12
4	Đất đô thị *	KDT	8.269,18	29,26	9.276,00	-	9.276,00	32,82
II	KHU CHỨC NĂNG*							
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước						1.508,00	
2	Khu vực rừng sản xuất						52,00	
3	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp						50,00	
4	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ						514,65	
5	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn						413,19	

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Thái

04x

Phụ lục 02: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 thị xã Buôn Hồ
(Kèm theo Quyết định số **1723/QĐ-UBND** ngày **03** tháng **7** năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Phường An Bình	Phường An Lạc	Phường Thiện An	Phường Đoàn Kết	Phường Bình Tân	Phường Thống Nhất	Phường Đạt Hiếu	Xã Ea Blang	Xã Ea Drông	Xã Ea Siên	Xã Bình Thuận	Xã Cư Bao
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	489,59	27,17	88,72	27,15	38,30	21,35	43,80	23,88	32,31	36,83	31,74	23,06	95,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	10,93	0,00			0,00	0,01		0,00	1,00	0,50	8,75		0,67
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>10,55</i>	<i>0,00</i>				<i>0,01</i>			<i>1,00</i>	<i>0,50</i>	<i>8,75</i>		<i>0,29</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	43,12	0,57	2,10	2,42	5,36	1,56	7,89	1,25	8,09	4,40	6,48	0,92	2,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	435,38	26,60	86,62	24,74	32,93	19,63	35,90	22,63	23,22	31,93	16,51	22,14	92,54
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,01						0,01						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,18	0,01	0,46	0,59		0,10	0,37		0,15		0,26		3,25

Ghi chú: - (a): gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Thao

Phụ lục 03: Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 thị xã Buôn Hồ
 (Kèm theo Quyết định số **1723/QĐ-UBND** ngày **03** tháng **7** năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Phường An Bình	Phường An Lạc	Phường Thiện An	Phường Đoàn Kết	Phường Bình Tân	Phường Thống Nhất	Phường Đạt Hiếu	Xã Ea Blang	Xã Ea Drông	Xã Ea Siên	Xã Bình Thuận	Xã Cư Bao
1	Đất nông nghiệp	NNP	3,36					3,36							
1.1	Đất rừng sản xuất	RSX	3,36					3,36							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12,79					9,97							2,82
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,12												0,12
2.2	Đất an ninh	CAN	0,80												0,80
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,97					9,97							
2.4	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1,90												1,90

Mab